CÔNG TY CỔ PHẦN
EVN QUỐC TẾ

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/01/2015 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: *2.400.000.000.000 đồng.*

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2015: *366.771.459.148 đồng.*

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511 6255656
- Fax: (84) 0511 3633991
- Website: www.evni.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2015 là 18 người. Trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trương Quang Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/01/2015
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
• Ông Nguyễn Nam Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2014
		Miễn nhiệm ngày 16/01/2015
• Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013
• Ông Võ Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013
• Ông Hoàng Xuân Quí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/01/2015

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
• Ông Đồng Quốc Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013
• Bà Đinh Hải Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trương Quang Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/01/2015
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2011
		Miễn nhiệm ngày 16/01/2015
• Ông Nguyễn Nam Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/07/2011
		Miễn nhiệm ngày 16/01/2015
• Ông Hoàng Xuân Quí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/01/2015
	kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2011

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trương Quang Minh
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 843/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 11/08/2015 của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

1. Công ty ghi nhận giá trị vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 theo chi phí thực tế phát sinh của dự án (số tiền 231.146.788.190 đồng) trong khi các cổ đông sáng lập của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 thừa nhận phần vốn góp là giá trị mà Công ty đã thực hiện cho dự án tương ứng với 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xem xét được phần vốn góp tương ứng với 10% vốn chủ sở hữu có giá trị là bao nhiêu. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị ghi nhận khoản đầu tư này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính. Mặt khác, chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan trực tiếp đến công trình Thủy điện Hạ Sê San 2 đến thời điểm 30/06/2015 (số tiền 808.453.260 đồng) hiện còn theo dõi tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (mã số 417) mà chưa được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

2. Như trình bày tại điểm (a), (b) của Thuyết minh số 26, biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi (MoU) của dự án thủy điện SeKong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào không tiếp tục được gia hạn. Tuy nhiên, giá trị đầu tư thực tế của các dự án trên tính đến thời điểm 30/06/2015 là 15.888.141.751 đồng (Dự án thủy điện SeKong: 8.720.911.108 đồng; Dự án thủy điện Nậm Mô 1: 7.167.230.643 đồng) vẫn còn phản ánh tại khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", số tiền: 15.209.162.069 đồng và khoản mục "Thuế GTGT được khấu trừ", số tiền: 678.979.682 đồng. Hiện nay, Công ty đang đề nghị chính phủ Lào cho phép

ký hợp đồng phát triển dự án (PDA) mà không cần gia hạn MoU để tiếp tục thực hiện dự án Nậm Mô 1. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đang tìm kiếm các đối tác để cùng hợp tác hoặc chuyển giao dự án thủy điện Sekong và Nậm Mô 1. Do đó, việc Công ty có thu hồi được các khoản chi phí đã đầu tư hay không còn tùy thuộc vào kết quả của quá trình đàm phán, hợp tác hoặc chuyển giao 2 dự án nêu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18a, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 21/01/2015, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 2.400.000.000.000 đồng; tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2015, vốn thực góp tại Công ty là 366.771.459.148 đồng

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1216-2013-010-1*

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**56.234.602.325**	**70.879.725.161**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**461.756.793**	**2.930.899.812**
1. Tiền	111		211.756.793	100.899.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000	2.830.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**45.200.000.000**	**42.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	45.200.000.000	42.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.246.764.000**	**18.109.951.821**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	88.005.000
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	2.246.764.000	18.021.946.821
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.014.871.701**	**1.499.322.471**
1. Hàng tồn kho	141	8	2.014.871.701	1.499.322.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.311.209.831**	**6.339.551.057**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	26.983.720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.902.552.431	5.903.909.937
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**357.077.129.559**	**355.485.777.209**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7b	5.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**47.208.895.143**	**47.610.542.793**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.072.895.143	9.474.542.793
- Nguyên giá	*222*		*13.544.091.334*	*13.585.184.449*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.471.196.191)*	*(4.110.641.656)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	38.136.000.000	38.136.000.000
- Nguyên giá	*228*		*38.174.721.745*	*38.174.721.745*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(38.721.745)*	*(38.721.745)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**38.704.446.226**	**38.704.446.226**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	38.704.446.226	38.704.446.226
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**271.146.788.190**	**269.146.788.190**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	231.146.788.190	231.146.788.190
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6b	40.000.000.000	38.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.000.000**	**24.000.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	12.000.000	24.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**413.311.731.884**	**426.365.502.370**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**38.675.064.243**	**52.088.471.712**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**38.675.064.243**	**52.088.471.712**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	37.412.392.528	50.845.130.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	863.902.492	418.505.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.995.787	95.768.168
4. Phải trả người lao động	314		359.458.450	717.465.915
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	18.314.986	11.601.360
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**374.636.667.641**	**374.277.030.658**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**374.636.667.641**	**374.277.030.658**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	366.771.459.148	366.771.459.148
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.459.148	366.771.459.148
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	18	808.453.260	837.515.760
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	7.056.755.233	6.668.055.750
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.668.055.750	5.439.989.439
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		388.699.483	1.228.066.311
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**413.311.731.884**	**426.365.502.370**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Trương Quang Minh	Hoàng Xuân Quí	Phạm Thị Thủy

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	812.998.538	545.454.546
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		812.998.538	545.454.546
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	803.845.039	240.261.863
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**9.153.499**	**305.192.683**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.981.443.922	3.167.103.941
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2.464.015.913	2.803.271.893
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**526.581.508**	**669.024.731**
11.	Thu nhập khác	31		-	10.909.091
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**-**	**10.909.091**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**526.581.508**	**679.933.822**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	137.882.025	135.192.488
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**388.699.483**	**544.741.334**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	11	15
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		11	15

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Trương Quang Minh	Hoàng Xuân Quí	Phạm Thị Thủy

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**526.581.508**	**679.933.822**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
-	Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	401.647.650	401.604.470
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.981.443.922)	(3.167.103.941)
-	Chi phí lãi vay	06	-	-
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**(2.053.214.764)**	**(2.085.565.649)**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.479.123.327	752.404.230
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(515.549.230)	(737.455.964)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.365.228.588)	967.757.573
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	38.983.720	57.937.429
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(215.123.406)	(3.255.316)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2.631.008.941)**	**(1.048.177.697)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(1.351.888.362)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	72.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75.500.000.000)	(80.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	70.300.000.000	40.000.000.000
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.553.570.000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.361.865.922	3.667.616.385
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**161.865.922**	**(35.058.701.977)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(2.469.143.019)**	**(36.106.879.674)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.930.899.812	40.218.845.142
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**461.756.793**	**4.111.965.468**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Trương Quang Minh	Hoàng Xuân Quí	Phạm Thị Thủy

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/01/2015 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Quản lý dự án.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Riêng đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan trực tiếp đến công trình Thủy điện Hạ Sê San 2 không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh và được theo dõi tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng Website	Đã khấu hao hết
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng và cho thuê văn phòng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	171.614.000	76.409.000
Tiền gửi ngân hàng	40.142.793	24.490.812
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	250.000.000	2.830.000.000
Cộng	**461.756.793**	**2.930.899.812**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	1.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	44.200.000.000	42.000.000.000
Cộng	**45.200.000.000**	**42.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 13 tháng	-	38.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 24 tháng	40.000.000.000	-
Cộng	**40.000.000.000**	**38.000.000.000**

7. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	13.461.800.821	-
Tạm ứng	5.100.000	-	10.060.000	-
Công đoàn Công ty CP EVN Quốc tế	15.000.000	-	15.000.000	-
Lãi dự thu	2.154.664.000	-	4.535.086.000	-
Ông Kao Vang Yeu - Trưởng VPĐD EVNI tại Campuchia	72.000.000	-	-	-
Cộng	**2.246.764.000**	**-**	**18.021.946.821**	**-**

b. Dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
Cộng	**5.000.000**	**-**	**-**	**-**

8. Hàng tồn kho

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:		
- Tư vấn giám sát gói thầu "Hệ thống cấp nước thô GĐ1" thuộc Trung tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh	*1.148.649.461*	*811.152.013*
- Tư vấn giám sát gói thầu "Khu quản lý vận hành GĐ 1" thuộc Trung tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh	*866.222.240*	*598.866.985*
- Tư vấn QLDA lập quy hoạch KTTN thủy điện tại Lào, Campuchia và quy hoạch ĐNLĐ 3 nước Việt Nam - Lào – Campuchia	*-*	*89.303.473*
Cộng	**2.014.871.701**	**1.499.322.471**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.468.469.952	297.272.727	3.342.007.200	477.434.570	13.585.184.449
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	41.093.115	41.093.115
Số cuối kỳ	**9.468.469.952**	**297.272.727**	**3.342.007.200**	**436.341.455**	**13.544.091.334**
Khấu hao					
Số đầu năm	899.173.202	86.173.703	2.692.555.884	432.738.867	4.110.641.656
Khấu hao trong kỳ	165.233.184	14.901.108	212.161.950	9.351.408	401.647.650
Giảm trong kỳ	-	-	-	41.093.115	41.093.115
Số cuối kỳ	**1.064.406.386**	**101.074.811**	**2.904.717.834**	**400.997.160**	**4.471.196.191**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.569.296.750	211.099.024	649.451.316	44.695.703	9.474.542.793
Số cuối kỳ	**8.404.063.566**	**196.197.916**	**437.289.366**	**35.344.295**	**9.072.895.143**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 1.188.556.325 đồng.
- Không có TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/06/2015.
- Không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Quyền sử dụng Website VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	38.136.000.000	38.721.745	38.174.721.745
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**38.136.000.000**	**38.721.745**	**38.174.721.745**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	38.721.745	38.721.745
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Số cuối kỳ	-	**38.721.745**	**38.721.745**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	38.136.000.000	-	38.136.000.000
Số cuối kỳ	**38.136.000.000**	-	**38.136.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4m^2. Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê văn phòng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 38.721.745 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	22.468.868.806	22.468.868.806
Dự án thủy điện SeKong	8.287.575.321	8.287.575.321
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	6.921.586.748	6.921.586.748
Dự án thủy điện Nậm Thơm 1	240.697.853	240.697.853
Dự án lưới điện đồng bộ Việt Nam - Lào - Campuchia	785.717.498	785.717.498
Cộng	**38.704.446.226**	**38.704.446.226**

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2015 đang trình bày trên báo cáo tài chính bao gồm 8.432.002.145 đồng là chi phí quản lý dự án của các dự án Công ty đang triển khai nghiên cứu, chi tiết như sau:

	Địa điểm	Số tiền VND
Dự án Thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	Campuchia	5.191.997.418
Dự án Thủy điện SeKong	Campuchia	980.578.985
Dự án Thủy điện Nậm Mô 1	Lào	2.017.510.391
Dự án Thủy điện Nậm Thơm 1	Lào	240.697.853
Dự án lưới điện đồng bộ Việt Nam - Lào - Campuchia	Việt Nam, Lào, Campuchia	1.217.498
Cộng		**8.432.002.145**

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; chi phí khấu hao tài sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: "Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia";
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21 tháng 01 năm 2015), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ "quản lý dự án".
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng mục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.

- Nguyên tắc "phù hợp" được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 "Chuẩn mực chung" có nêu: "Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó".

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015	31/12/2014
Đầu tư tài chính dài hạn khác		
- Công ty TNHH Thủy điện Hạ Se San 2 (*)	*231.146.788.190*	*231.146.788.190*
Cộng	**231.146.788.190**	**231.146.788.190**

(*) Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thống nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2, trong đó điều chỉnh tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án từ 51% xuống tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Số vốn góp là toàn bộ chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường đây đấu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực đến thời điểm hoàn tất bàn giao các hồ sơ dự án cho công ty dự án và quyết toán chi phí thực hiện.

Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 30/08/2013 về việc thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị quyết toán 231.146.788.190 đồng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường đây đấu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực được Đại hội cổ đông EVNI thông qua bao gồm:

- Chi phí thuê các đơn vị tư vấn triển khai nghiên cứu, khảo sát, thiết kế… : 182.545.284.919 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 48.601.503.271 đồng.

Căn cứ vào thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (Thuyết minh chi tiết tại mục 26 "Các cam kết đầu tư"); Thực hiện Nghị quyết phê duyệt giá trị chi phí thực hiện dự án của Đại hội cổ đông, Công ty đã ghi sổ kế toán nghiệp vụ góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia với giá trị 231.146.788.190 đồng.

Người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã tham dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông năm 2015 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 ngày 12/06/2015. Theo nội dung báo cáo số 11/BC-EVNI-NĐD.HSS2 ngày 19/6/2015 của người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 gửi Hội đồng quản trị Công ty cổ phần EVN Quốc tế, Đại hội đồng cổ đông Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã thông qua một số nội dung chủ yếu như sau:

1/ Thông qua tình hình thực hiện vốn năm 2014: Trong năm 2014, dự án được cấp vốn 81,97 triệu USD, trong đó 20 triệu USD là vốn góp và 61,97 triệu USD là vốn vay ngân hàng.

2/ Thông qua kế hoạch công tác và đầu tư năm 2015 với tổng chi phí dự kiến là 164,26 triệu USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3/ Thông qua báo cáo tài chính năm 2014: Đến ngày 31/12/2014, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 như sau:

Đơn vị tính: USD

Chỉ tiêu	31/12/2014
Tổng tài sản	193.800.622
Tổng nợ phải trả	62.778.320
Vốn chủ sở hữu do cổ đông góp	131.022.343
+ Vốn cổ phần	*1.000.000*
+ Thặng dư vốn cổ phần	*121.063.200*
+ Dự trữ pháp định	*100.000*
+ Lợi nhuận chưa phân phối	*8.859.143*

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008	12.000.000	24.000.000
Cộng	**12.000.000**	**24.000.000**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	34.331.574.794	34.331.574.794
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	1.082.330.081	1.082.330.081
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	-	2.239.168.756
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	123.675.153	11.346.307.218
FrontLine Consulting Services Ltd	1.365.312.500	1.336.250.000
Viện năng lượng	509.500.000	509.500.000
Cộng	**37.412.392.528**	**50.845.130.849**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty đầu tư	-	2.239.168.756
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	Công ty đầu tư	123.675.153	11.346.307.218
Cộng		**123.675.153**	**13.585.475.974**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	863.902.492	418.505.420
Cộng	**863.902.492**	**418.505.420**

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty đầu tư	863.902.492	418.505.420
Cộng		**863.902.492**	**418.505.420**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.768.168	137.882.025	215.123.406	18.526.787
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.401.700	32.932.700	2.469.000
Cộng	**95.768.168**	**173.283.725**	**248.056.106**	**20.995.787**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí tiền điện	18.314.986	11.601.360
Cộng	**18.314.986**	**11.601.360**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	366.771.459.148	856.265.760	**5.439.989.439**
Tăng trong năm	-	-	1.228.066.311
Giảm trong năm	-	18.750.000	
Số dư tại 31/12/2014	**366.771.459.148**	**837.515.760**	**6.668.055.750**
Số dư tại 01/01/2015	**366.771.459.148**	**837.515.760**	**6.668.055.750**
Tăng trong kỳ	-	-	388.699.483
Giảm trong kỳ	-	29.062.500	-
Số dư tại 30/06/2015	**366.771.459.148**	**808.453.260**	**7.056.755.233**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 21/01/2015 Công ty đăng ký vốn điều lệ là 2.400.000.000.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2015, vốn thực góp tại Công ty là 366.711.459.148 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Phát điện 1	81.145.029.148	81.145.029.148
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	70.800.000.000	70.800.000.000
NH TMCP An Bình	37.800.000.000	37.800.000.000
TCT CP XNK và Xây dựng VN	24.000.000.000	24.000.000.000
TCT Nhà nước MTV Điện lực Dầu khí Việt Nam	28.800.000.000	28.800.000.000
Tập đoàn Cao su VN	43.200.000.000	43.200.000.000
TCT Viễn thông Quân đội	14.400.000.000	14.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	6.000.000.000	6.000.000.000
TCT Điện lực Miền Bắc	4.800.000.000	4.800.000.000
TCT Điện lực Miền Nam	7.500.000.000	7.500.000.000
TCT Điện lực Miền Trung	4.800.000.000	4.800.000.000
TCT Điện lực TP Hồ Chí Minh	7.200.000.000	7.200.000.000
TCT Điện lực TP Hà Nội	7.200.000.000	7.200.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	1.050.000.000	1.050.000.000
Các cổ đông thể nhân khác	13.976.430.000	13.976.430.000
Cộng	**366.771.459.148**	**366.771.459.148**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.677.146	36.677.146
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu phổ thông	*36.677.146*	*36.677.146*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu phổ thông	*36.677.146*	*36.677.146*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	6.668.055.750	5.439.989.439
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	388.699.483	1.228.066.311
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**7.056.755.233**	**6.668.055.750**

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát	474.843.083	-
- Tư vấn giám sát gói thầu "Hệ thống cấp nước thô GĐ1" thuộc Trung tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh	*289.052.094*	-
- Tư vấn giám sát gói thầu "Khu quản lý vận hành GĐ 1" thuộc Trung tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh	*185.790.989*	-
Doanh thu dịch vụ tư vấn quản lý dự án	(207.299.091)	-
- Dịch vụ quản lý dự án lập quy hoạch KTTN thủy điện tại Lào, Campuchia và quy hoạch ĐNLĐ 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	*(207.299.091)*	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	545.454.546	545.454.546
Cộng	**812.998.538**	**545.454.546**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty đầu tư	474.843.083	-
Cộng		**474.843.083**	**-**

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn dịch vụ tư vấn giám sát	474.843.083	-
- Tư vấn giám sát gói thầu "Hệ thống cấp nước thô GĐ1" thuộc Trung tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh	*289.052.094*	-
- Tư vấn giám sát gói thầu "Khu quản lý vận hành GĐ 1" thuộc Trung tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh	*185.790.989*	-
Giá vốn dịch vụ tư vấn quản lý dự án	89.303.473	-
- Dịch vụ quản lý dự án lập quy hoạch KTTN thủy điện tại Lào, Campuchia và quy hoạch ĐNLĐ 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	*89.303.473*	-
Giá vốn cho thuê văn phòng	239.698.483	240.261.863
Cộng	**803.845.039**	**240.261.863**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.981.443.922	3.000.303.941
Doanh thu chuyển nhượng cổ phiếu	-	166.800.000
Cộng	**2.981.443.922**	**3.167.103.941**

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	74.293.304	89.211.273
Lương và các khoản trích theo lương	1.136.665.422	1.525.123.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.068.402	289.068.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài (phí kiểm toán, phí dịch vụ bảo vệ, phí tư vấn pháp lý, phí bảo hiểm xe ô tô…)	272.948.787	225.870.305
Chi phí bằng tiền khác (phí, lệ phí, công tác phí, chi phí ăn ca, chi phí dự lễ khởi công dự án Hạ Sê San 2...)	691.039.998	673.998.478
Cộng	**2.464.015.913**	**2.803.271.893**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	526.581.508	679.933.822
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	162.828.618	(3.971.382)
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ khi tính thuế TNDN)	162.828.618	162.828.618
- Thù lao HĐQT, BKS kiêm nhiệm	*84.000.000*	*84.000.000*
- Chi phí khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	*78.828.618*	*78.828.618*
Điều chỉnh giảm	-	166.800.000
Tổng thu nhập chịu thuế	689.410.126	675.962.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**137.882.025**	**135.192.488**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*137.882.025*	*135.192.488*

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	388.699.483	544.741.334
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	388.699.483	544.741.334
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.677.146	36.677.146
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**11**	**15**

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.218.151	150.086.545
Chi phí nhân công	1.650.000.000	1.784.387.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.647.650	401.604.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.798.105	395.874.480
Chi phí khác bằng tiền	1.190.746.276	1.049.037.110
Cộng	**3.783.410.182**	**3.780.989.720**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Các cam kết đầu tư

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025 và Quyết định số 1028/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia được giao cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế, EVNI) tiếp tục thực hiện các công tác quản lý dự án, đầu tư xây dựng. Quá trình thực hiện các dự án này đến 30/06/2015 được tóm tắt như sau:

- Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án (sau đây gọi tắt là "MoU") của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. EVNI đã có công văn số 131/CV-EVNI-TH ngày 29/05/2015 gửi Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn và đã được chấp nhận gia hạn đến 30/06/2016 theo văn bản số 0988.MME ngày 06/07/2015. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 là 24.258.325.211 đồng.

- Đối với Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đấu nối: Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và phát triển dự án thủy điện Hạ Sê san 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

  Đại hội đồng cổ đông EVNI cũng đã có Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 thống nhất điều chỉnh giảm tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 từ 51% xuống 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Ngày 30/8/2013, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với số tiền 231.146.788.190 đồng.

  Căn cứ thỏa thuận giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 về việc công nhận 10% vốn của Công ty trong Công ty Dự án, căn cứ hồ sơ chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty đã hoàn thành các nghĩa vụ thỏa thuận đối với Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2, do đó Công ty đã sở hữu 10% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Giá trị góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 hiện ghi nhận bằng giá trị chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 đã được Đại hội cổ đông phê duyệt là 231.146.788.190 đồng.

  Ngày 22/01/2014, Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Cayman (HIEC), Công ty TNHH Royal Group (RG) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) đã ký thỏa thuận cổ đông của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Thỏa thuận cổ đông xác nhận rằng EVNI đã đóng góp số vốn tương ứng 10% vốn chủ sở hữu của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 vào ngày của thỏa thuận này. Vốn chủ sở hữu sẽ bao gồm khoản vốn góp trong quá khứ của EVNI và RG và khoản vốn góp trong tương lai của HIEC và RG. HIEC và RG sẽ góp vốn chủ sở hữu trong tương lai dựa trên giá trị mỗi cổ phần là 1.000 USD theo quy định của Điều lệ công ty.

  Do các cổ đông RG và HIEC đang thực hiện góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ của dự án nên đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thời điểm 30/06/2015, các bên chưa xác định được giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 (cũng là giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2), để từ đó xác định giá trị vốn góp của EVNI trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Ngoài ra, EVNI đã triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Quá trình triển khai nghiên cứu khả thi các dự án này đến 30/06/2014 được tóm tắt như sau:

(a) Dự án thủy điện Sê Kông: Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 21/4/2013 của Hội đồng quản trị về việc tìm kiếm đối tác để chuyển giao dự án hoặc tham gia góp vốn tương ứng với giá trị bỏ ra (tương tự như dự án Hạ Sê San 2), tháng 10/2014, Công ty đã làm việc với World Harvest Trading Ltd (đơn vị tư vấn). Hai bên thống nhất sẽ thỏa thuận liên doanh với Royal Group để thành lập công ty dự án sau khi thủy điện Hạ Sê San 2 khởi công (Quí 1/2015).

MoU của dự án thủy điện Sê Kông tại Vương quốc Campuchia hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. Ngày 21/05/2013, EVNI đã có công văn số 21/CV-EVNI-HTQT gửi Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2014. Ngày 10/09/2013, MIME đã có công văn số 2335MIME về việc không tiếp tục gia hạn MoU trên do dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường, xã hội và nguồn cá trong khu vực. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện SeKong là 8.720.911.108 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 8.287.575.321 đồng, VAT tương ứng là 433.335.787 đồng).

(b) MoU (gia hạn lần cuối) của dự án thủy điện Nậm Mô 1 hết hiệu lực vào ngày 04/06/2013. Ngày 05/03/2013, EVNI đã có công văn số 16/CV-EVNI-KT gửi Bộ Năng lượng và Mỏ của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đề nghị gia hạn MoU đến tháng 12 năm 2013. Tháng 11/2013, Bộ Năng lượng và Mỏ (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào) có văn bản số 3009/MPI.IPD4 phúc đáp EVNI về việc không tiếp tục gia hạn MoU. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Nậm Mô 1 là 7.167.230.643 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 6.921.586.748 đồng, VAT tương ứng là 245.643.895 đồng).

Xét thấy nguyên nhân dự án không được tiếp tục gia hạn là do Bộ Năng lượng và Mỏ của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào chậm xem xét Báo cáo nghiên cứu khả thi (Báo cáo nghiên cứu khả thi được Công ty nộp lên Bộ Năng lượng và Mỏ tháng 11/2012 nhưng đến tháng 5/2013 phía Lào mới tổ chức họp và sơ bộ thông qua), Công ty đã báo cáo Đại sứ quán Việt Nam tại Lào để được hỗ trợ cũng như có các công văn đề nghị Bộ Năng lượng và Mỏ tiếp tục cho phép Công ty được gia hạn MoU hoặc được thực hiện giai đoạn kế tiếp là ký PDA (Hợp đồng phát triển dự án) mà không cần gia hạn MoU. Cho đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía Chính phủ Lào. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 04/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 07/9/2013, giao cho Ban điều hành tìm kiếm đối tác để hợp tác đầu tư hoặc chuyển giao dự án để thu hồi phần chi phí dự án đã bỏ ra.

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	Công ty đầu tư
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	Công ty đầu tư

b. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	30/06/2015	31/12/2014
Ngân hàng TMCP An Bình		
+ Tiền gửi thanh toán	*31.769.465*	*10.942.789*
+ Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	*250.000.000*	*2.830.000.000*
+ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*

c. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	473.493.000	516.765.000

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các dịch vụ liên quan đến nhà cung cấp nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi phí dịch vụ đầu vào nên Công ty cho rằng rủi ro về tỷ giá là ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

		30/06/2015	31/12/2014
Nợ phải trả tài chính			
+ Phải trả người bán ngắn hạn	USD	62.500,00	62.500,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền kịp thời, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	37.412.392.528	-	37.412.392.528
Chi phí phải trả	18.314.986	-	18.314.986
Cộng	**37.430.707.514**	**-**	**37.430.707.514**

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	50.845.130.849	-	50.845.130.849
Chi phí phải trả	11.610.360	-	11.610.360
			-
Cộng	**50.856.741.209**	**-**	**50.856.741.209**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	461.756.793	-	461.756.793
Phải thu khách hàng	-	-	-
Đầu tư tài chính	45.200.000.000	271.146.788.190	316.346.788.190
Phải thu khác	2.169.664.000	-	2.169.664.000
Cộng	**47.831.420.793**	**271.146.788.190**	**318.978.208.983**

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.930.899.812	-	2.930.899.812
Phải thu khách hàng	88.005.000	-	88.005.000
Đầu tư tài chính	42.000.000.000	269.555.445.590	311.555.445.590
Phải thu khác	18.011.886.821	-	18.011.886.821
Cộng	**63.030.791.633**	**269.555.445.590**	**332.586.237.223**

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trương Quang Minh	Hoàng Xuân Quí	Phạm Thị Thủy

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2015